

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2022

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 472.../BC-NHSV

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2023

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm 2022

**Kính gửi:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1. Thông tin khái quát

Tên giao dịch : **CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số : 0108268066, thay đổi lần thứ 2 ngày 07/03/2023, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp

Vốn điều lệ : 1.239.000.000.000 đồng (*Một nghìn hai trăm ba mươi chín tỷ đồng*)

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu : 1.239.000.000.000 đồng (*Một nghìn hai trăm ba mươi chín tỷ đồng*)

Địa chỉ : Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Tp. Hà Nội

Số điện thoại : (+84 - 24) 3941 3369

Số fax : (+84 - 24) 3941 0248

Website : nhsv.vn

#### ❖ Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Biên Việt) được thành lập ngày 18/12/2006, theo giấy phép kinh doanh số 0103015053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 43/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với số vốn điều lệ ban đầu là 25.000.000.000 đồng.

2

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2022

- Ngày 03/03/2008, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ký Giấy phép điều chỉnh số 109/UBCK-GPĐCCTCK ghi nhận tăng Vốn điều lệ của Công ty lên 100.000.000.000 đồng.
- Ngày 29/07/2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ký Quyết định số 508/QĐ-UBCK chấp thuận cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Biển Việt thành lập Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh tại địa chỉ 51 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh với phạm vi hoạt động Môi giới chứng khoán.
- Theo Quyết định số 47/QĐ-UBCK ngày 06/02/2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty bán 1.715.000 cổ phần (tương ứng 12,7% vốn điều lệ) cho nhà đầu tư nước ngoài – Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).
- Ngày 10/03/2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ký Giấy phép điều chỉnh số 201/UBCK-GP ghi nhận tăng Vốn điều lệ của Công ty lên 135.000.000.000 đồng.
- Theo Quyết định số 522/QĐ-UBCK ngày 19/08/2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty bán 4.900.000 cổ phần (tương ứng 36,3% vốn điều lệ) cho nhà đầu tư nước ngoài – Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).
- Ngày 30/11/2009, Công ty Cổ phần chứng khoán Biển Việt đổi tên thành Công ty Cổ phần chứng khoán Woori CBV theo Giấy phép số 283/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Theo Quyết định số 978/QĐ-UBCK ngày 20/10/2017, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty bán 6.365.350 cổ phần (tương ứng 47,15% vốn điều lệ) cho Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán NH (thành lập tại Hàn Quốc).
- Ngày 02/12/2017, các cổ đông nắm giữ 3,85% cổ phần của Công ty đã chuyển nhượng cho Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán NH (thành lập tại Hàn Quốc).
- Ngày 07/02/2018, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ký Quyết định số 128/QĐ-UBCK về việc chấp thuận cho Công ty cổ phần chứng khoán Woori CBV chuyển đổi thành Công ty trách nhiệm hữu hạn.
- Ngày 13/04/2018, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ký Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 124/GP-UBCK về việc đổi tên Công ty thành Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam, tên nước ngoài là NH SECURITIES VIET NAM CO., LTD, tên viết tắt là NHSV với số vốn điều lệ 735.000.000.000 đồng.
- Ngày 13/09/2019, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ký Giấy phép điều chỉnh số 51/GPĐC-UBCK chấp thuận cho Công ty bổ sung nghiệp vụ Bảo lãnh phát hành.
- Ngày 10/01/2020, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ký Quyết định số 25/QĐ-SGDHN về việc công nhận Công ty là thành viên giao dịch thị trường Trái phiếu Chính phủ.
- Ngày 26/01/2021, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ký Giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC-UBCK ghi nhận tăng Vốn điều lệ của Công ty lên 1.239.000.000.000 đồng.
- Theo Giấy chứng nhận số 18/GCN-UBCK ngày 25/05/2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh.

- Theo Giấy chứng nhận số 22/GCN-UBCK ngày 04/06/2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh với tư cách thành viên bù trừ chung.

- Theo Giấy chứng nhận số 50/GCN-UBCK ngày 03/12/2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty được hoạt động phân phối Chứng chỉ quỹ đại chúng.

- Ngày 28/03/2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ký Quyết định số 171/QĐ-UBCK chấp thuận cho Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam thành lập Chi nhánh Hà Nội tại địa chỉ Tầng trệt tòa nhà Somerset Grand Hanoi & Phòng 505, tầng 5 tòa Tháp Hà Nội, số 49 Hai Bà Trưng, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội với phạm vi hoạt động Môi giới chứng khoán và Tư vấn đầu tư chứng khoán.

- Ngày 29/04/2022, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam đã ký Quyết định số 45/QĐ-SGDVN chấp thuận Công ty là thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch; thành viên giao dịch công cụ nợ của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam.

#### ❖ Danh hiệu và giải thưởng

- Năm 2006, Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV (“Woori CBV”) tham gia Hiệp Hội Kinh doanh Chứng khoán Quốc Tế ISITC-IOA và là thành viên đầu tiên của Hiệp hội này tại Việt Nam.

- Năm 2007, Woori CBV cho ra đời Bộ chỉ số CBV – Index. Đây là Bộ chỉ số đầu tiên và lớn nhất về thị trường tài chính tại Việt Nam.

- Từ năm 2008, Woori CBV đã áp dụng hệ thống quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001:2000 (Chứng nhận bởi tổ chức quốc tế Bureau Veritas – UKAS của Vương Quốc Anh).

- Tháng 04/2011, Woori CBV là 01 (một) trong 03 (ba) công ty Chứng khoán được trao tặng danh hiệu Thương hiệu mạnh Việt Nam 2010.

- Tháng 03/2013, Woori CBV là công ty chứng khoán duy nhất được trao tặng giải thưởng Thương hiệu mạnh Việt Nam 2012.

- Tháng 03/2014, Woori CBV là một trong những công ty chứng khoán được trao tặng danh hiệu Thương hiệu mạnh Việt Nam 2013.

## 2. **Ngành nghề và địa bàn kinh doanh**

#### ❖ Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán

Tự doanh chứng khoán

Tư vấn và đầu tư chứng khoán

Bảo lãnh và phát hành chứng khoán

❖ Địa bàn kinh doanh: Trên lãnh thổ Việt Nam.

### 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- ❖ Mô hình quản trị: (i) Hội đồng thành viên và (ii) Ban Tổng giám đốc.
- ❖ Cơ cấu bộ máy quản lý

- **Hội đồng thành viên (“HĐTV”)**: Hội đồng thành viên Công ty nhân danh Chủ sở hữu thực hiện các nghĩa vụ của Chủ sở hữu, trừ các trường hợp pháp luật và Điều lệ công ty quy định khác; nhân danh Công ty thực hiện các quyền của Công ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật.

- **Ban Tổng Giám Đốc**: Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam được điều hành bởi Ban Tổng Giám đốc gồm: 01 Tổng Giám Đốc và 02 Phó Tổng Giám Đốc. Tổng Giám đốc là người chịu trách nhiệm điều hành các công việc hàng ngày và chịu trách nhiệm trước HĐTV về các quyền và nhiệm vụ được giao. Các Phó Tổng Giám đốc là người giúp Tổng Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về các nhiệm vụ được phân công và chủ động giải quyết các công việc được Tổng Giám đốc ủy quyền và phân công theo đúng quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty.

### 4. Định hướng phát triển

#### ❖ Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Công ty định hướng chiến lược trở thành một trong những Công ty Chứng khoán hàng đầu Việt Nam trong các lĩnh vực: (i) Dịch vụ ngân hàng đầu tư và (ii) Dịch vụ môi giới bán lẻ trên nền tảng hệ thống công nghệ hiện đại, chuyên nghiệp có sự kiểm soát chặt chẽ về chất lượng dịch vụ và đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ nhân viên.

- Giữ vị thế là đối tác hàng đầu tại Việt Nam của các tổ chức tài chính quốc tế.

#### ❖ Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Cung cấp các dịch vụ ngân hàng đầu tư có giá trị gia tăng cao, định vị trở thành một trong những nhà tư vấn tài chính và thu xếp vốn hàng đầu Việt Nam.

- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động môi giới về quy mô và chất lượng với mục tiêu nằm trong Top 10 Công ty Chứng khoán có thị phần môi giới lớn nhất trên sàn HSX và HNX.

#### ❖ Các mục tiêu phát triển bền vững

Tích cực tham gia các hoạt động xã hội, bảo vệ môi trường, tham gia xây các hoạt động từ thiện nhằm chung tay góp sức xây dựng cộng đồng xanh.

### 5. Các rủi ro

- Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

- Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau:

❖ Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư.

a. *Rủi ro lãi suất*: là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn; các khoản đầu tư trái phiếu; các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay; nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty đồng thời nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

b. *Rủi ro ngoại tệ*: là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

c. *Rủi ro về giá chứng khoán*: Các chứng khoán đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư (thay đổi về chính sách tiền tệ, chính sách vĩ mô, biến động về địa chính trị, dịch bệnh, thiên tai...). Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán.

❖ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

a. *Phải thu khách hàng*: Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát có liên quan. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Đồng thời, các khoản phải thu khách hàng có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, do đó, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

b. *Tiền gửi ngân hàng*: Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn của Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty với mức độ tập trung rủi ro tín dụng là thấp.

c. *Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng*: Công ty quản lý rủi ro tín dụng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và cho vay ứng trước tiền bán.



## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2022

Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

### ❖ Rủi ro thanh khoản

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

- Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng các hoạt động của Công ty đồng thời giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

### ❖ Rủi ro hoạt động

a. Rủi ro tuân thủ: xảy ra trong trường hợp Công ty và/ hoặc nhân viên của Công ty vi phạm hoặc không tuân thủ các quy định của pháp luật và quy định nội bộ như vi phạm Điều lệ Công ty, Quy trình nghiệp vụ, Quy chế và các quy định về Đạo đức nghề nghiệp. Việc không tuân thủ có thể dẫn đến Công ty phải chịu các rủi ro liên quan về mặt pháp lý, tài chính, ảnh hưởng đến danh tiếng và hoạt động kinh doanh của Công ty. Để phòng ngừa, hạn chế rủi ro tuân thủ, Công ty thực hiện tăng cường các hoạt động đào tạo về tuân thủ để đảm bảo tất cả các nhân viên nhanh chóng tiếp cận với các quy định pháp luật, chính sách nội bộ của Công ty. Ngoài ra, Công ty duy trì hệ thống ba tuyến phòng thủ, trong đó đảm bảo công tác kiểm soát được thực hiện từ các phòng nghiệp vụ, có sự đánh giá, phân tích của bộ phận Quản trị rủi ro nhằm khoanh vùng, phân loại rủi ro, và kiểm soát sau của bộ phận Kiểm soát nội bộ.

b. Rủi ro hệ thống: là rủi ro xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống khiến cho việc thực hiện nghiệp vụ của nhân viên, việc giao dịch của Nhà đầu tư gặp sự cố, không thực hiện được, hoặc thực hiện không đầy đủ, chính xác. Trong năm 2022, Công ty đã thuê chuyên gia thực hiện đánh giá toàn bộ hệ thống công nghệ thông tin nhằm phát hiện và ngăn ngừa các lỗ hổng bảo mật đồng thời cảnh báo sớm các rủi ro hệ thống có thể xảy ra.

### ❖ Rủi ro pháp lý

- Rủi ro pháp lý bao gồm các rủi ro liên quan đến vấn đề pháp luật, thủ tục hành chính, hợp đồng, tố tụng. Rủi ro pháp lý xảy ra từ việc không tuân thủ các quy định pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh, và việc hủy bỏ hợp đồng do hợp đồng bất hợp pháp, vượt quá quyền hạn, thiếu sót các điều khoản hoặc chưa hoàn thiện các tiêu chuẩn, hoặc do các nguyên nhân khác. Rủi ro pháp lý rất khó đo lường và tác động trực tiếp đến hoạt động kinh doanh, lợi ích tài chính và uy tín của Công ty.

- Để ngăn chặn các rủi ro pháp lý, Công ty đã thiết lập các biện pháp để nhận diện, phòng ngừa và hạn chế rủi ro phát sinh bao gồm: Phổ biến, cập nhật các quy định pháp luật mới đến Ban Tổng Giám đốc và toàn thể cán bộ nhân viên Công ty; tăng cường kiểm tra hồ sơ, giấy tờ pháp lý trước khi ký kết các hợp đồng, cam kết, thỏa thuận với đối tác/ khách hàng...

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

### 1. Tình hình hoạt động kinh doanh

❖ Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm

Tính đến thời điểm 31/12/2022, Công ty đã ghi nhận:

- Doanh thu hoạt động và thu nhập khác đạt 197.618.325.965 đồng, giảm 16,6% so với năm 2021;
- Lợi nhuận kế toán trước thuế đạt 38.278.340.453 đồng, giảm 45,2% so với năm 2021;
- Tổng tài sản ở mức 3.305.572.151.073 đồng, tăng 32,6% so với năm 2021.

❖ Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

- Doanh thu và lợi nhuận của Công ty đạt được trong năm chủ yếu đến từ các hoạt động kinh doanh chính, gồm: khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), doanh thu cho vay margin, doanh thu môi giới chứng khoán....

- Chi phí hoạt động kinh doanh và chi phí quản lý doanh nghiệp của năm 2022 là 159,33 tỷ đồng (giảm 4,54% so với cùng kỳ năm 2021).

- Lợi nhuận sau thuế năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021 chủ yếu do ảnh hưởng của những biến động thị trường tài chính trong nước và thế giới làm cho doanh thu của Công ty sụt giảm so với cùng kỳ năm trước.

2. **Tổ chức và nhân sự**❖ Danh sách Ban điều hành

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Trình độ chuyên môn
1	Ông Lee Jin Hwan	Tổng Giám Đốc	01/01/2020	Cử nhân Quản trị kinh doanh (Đại học Yonsei, Hàn Quốc)
2	Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh Chứng khoán phái sinh	23/04/2021	Cử nhân kinh tế (Đại học thương mại)
3	Ông Nguyễn Văn Quang	Quyền Phó Tổng Giám đốc	06/04/2015	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh (Đại học James Cook, Singapore)
4	Bà Nguyễn Thị Vân	Kế toán trưởng	17/01/2019	Cử nhân kinh tế (Học viện tài chính)

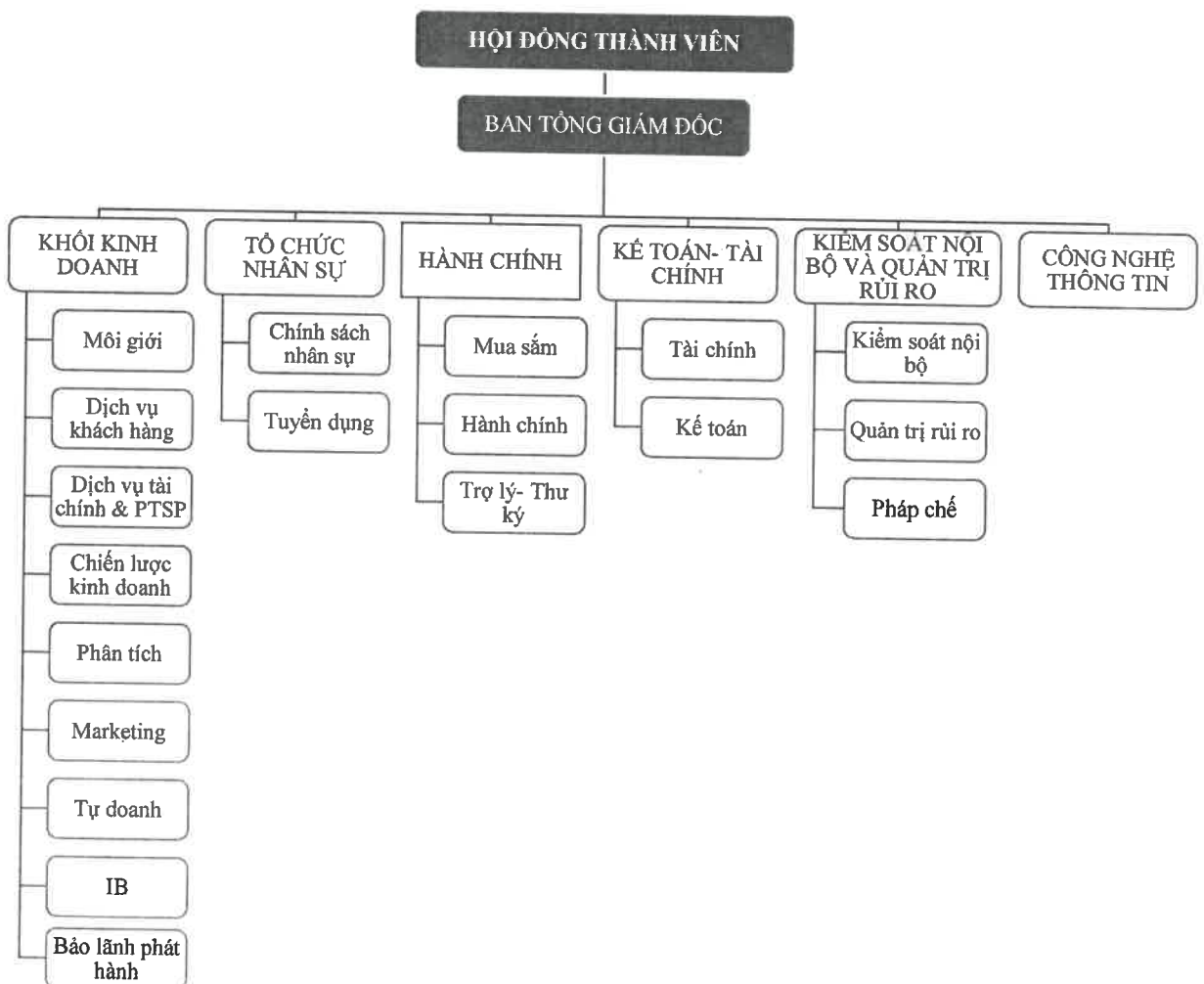
❖ Số lượng cán bộ, nhân viên

- Tại thời điểm 31/12/2022, số lượng nhân viên toàn Công ty là 78 người, trong đó:

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2022

- Số nhân sự có trình độ Đại học và trên Đại học là 76 người, chiếm tỷ lệ 97,4% tổng số lao động, cho thấy nguồn nhân lực của Công ty có trình độ chuyên môn cao. Để duy trì và phát triển nguồn nhân lực có chất lượng, Công ty luôn nỗ lực trong công tác tuyển dụng, đào tạo và xây dựng các chính sách thu hút lao động.
- Xét về độ tuổi, đội ngũ nhân sự của Công ty chủ yếu tập trung ở độ tuổi từ 24-40 tuổi, chiếm tỷ lệ 73% và có xu hướng trẻ hóa, được đào tạo bài bản và nhiệt huyết trong công việc. Với cơ cấu nhân sự trẻ như vậy, Công ty trang bị cho mình lực lượng lao động ở độ tuổi cống hiến, dự kiến sẽ mang lại nhiều thay đổi và đóng góp lớn cho quá trình phát triển của Công ty.
- Đội ngũ nhân sự khối kinh doanh luôn được duy trì với tỷ trọng lớn chiếm 62,8%, Ban lãnh đạo công ty và nhân sự khối Back office chiếm tỷ trọng 37,2%. Cơ cấu nhân sự các khối như hiện tại là phù hợp với định hướng của Công ty trong việc thúc đẩy kinh doanh trên cơ sở các hoạt động Back office đảm bảo tuân thủ, an toàn và hiệu quả.

### - Cơ cấu tổ chức nhân sự:





**3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án**

- Trong năm 2022, Công ty vẫn duy trì tỷ trọng khá lớn đầu tư vào các sản phẩm tài chính ngắn hạn ít rủi ro và không đầu tư vào tài sản tài chính dài hạn.

- Đến thời điểm 31/12/2022, khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn là 2.216.820.000.000 đồng (chủ yếu là tiền gửi 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại cổ phần lớn, ít rủi ro), các khoản cho vay margin dư nợ tới thời điểm 31/12/2022 duy trì ở mức 811.640.939.298 đồng.

- Tình hình triển khai dự án mới: Không.

**4. Tình hình tài chính**❖ Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	2.493.797.831.690	3.305.572.151.073	32.55
Doanh thu thuần	236.768.015.625	197.618.325.828	-16.54
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	69.845.610.402	38.278.340.316	-45.20
Lợi nhuận khác	60.598.076	137	-100
Lợi nhuận trước thuế	69.906.208.478	38.278.340.453	-45.24
Lợi nhuận sau thuế	56.517.351.728	30.563.714.452	-45.92

❖ Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn	2,01	1,63	Lần
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	2,01	1,63	Lần
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/ Tổng tài sản	0,49	0,60	Lần
+ Hệ số Nợ/ Vốn chủ sở hữu	0,95	1,53	Lần

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2022

Chi tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
3. <i>Chi tiêu về năng lực hoạt động</i> + Vòng quay tổng tài sản: Doanh thu thuần/ Tổng tài sản bình quân	0,09	0,07	Vòng
4. <i>Chi tiêu về khả năng sinh lời</i> + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	23,87	15,47	%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	4,42	2,33	%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	2,27	0,92	%
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	29,50	19,37	%

5. **Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của Chủ sở hữu**❖ Cơ cấu cổ đông

STT	Tên tổ chức	Quốc tịch	Số vốn góp (đồng)	Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ
1	Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán NH	Hàn Quốc	1.239.000.000.000	100%

❖ Tình hình thay đổi vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Ngày	Vốn chủ sở hữu (đồng)	Số giấy phép
28/12/2006	25.000.000.000	43/UBCK-GPHĐKD
03/03/2008	100.000.000.000	109/UBCK-GPĐCCTCK
10/03/2009	135.000.000.000	201/UBCK-GP
13/04/2018	735.000.000.000	124/GP-UBCK
26/01/2021	1.239.000.000.000	02/GPĐC-UBCK

6. **Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội**❖ Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.
- Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

*Handwritten signature/initials*

- Công ty chú trọng việc xây dựng văn phòng xanh để tạo môi trường làm việc an toàn, đảm bảo sức khỏe cho nhân viên. Theo đó, Công ty bố trí trồng cây xanh với mật độ hợp lý tại không gian chung của văn phòng, công tác vệ sinh luôn được chú trọng. Ngoài ra, Công ty tuyên truyền nhân viên thực hiện tốt việc phân loại rác vô cơ, rác hữu cơ tại văn phòng và giữ gìn không gian làm việc xanh, sạch, đẹp.

❖ Chính sách liên quan đến người lao động

- Công ty luôn coi nguồn nhân lực là một trong những nguồn lực chủ chốt. Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực Tài chính – Chứng khoán đòi hỏi nhân sự có kiến thức chuyên môn cùng với các kỹ năng nghiệp vụ và kỹ năng mềm ở trình độ cao, vì vậy, việc xây dựng các chính sách nhân sự nhằm thu hút và tạo động lực, tạo môi trường cho nhân viên phát triển luôn là nhiệm vụ được ưu tiên hàng đầu.

- Công ty luôn tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành khi thực thi các chính sách đối với người lao động, theo đó, nhân viên làm việc tại Công ty được hưởng đầy đủ mọi quyền lợi, chế độ theo các quy định của Nhà nước. Bên cạnh đó, Công ty xây dựng nhiều chính sách ưu đãi nhằm tạo động lực cho người lao động như:

- Mua bảo hiểm sức khỏe và tai nạn 24/24 cho 100% nhân sự ký hợp đồng lao động với Công ty. Tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho nhân viên tại các cơ sở y tế uy tín.
- Mỗi nhân viên được cung cấp chuỗi các chương trình đào tạo ngay từ khi gia nhập, bao gồm: đào tạo hội nhập (giới thiệu tổng quan về Công ty, văn hóa Công ty, hướng dẫn phương tiện và điều kiện làm việc...); đào tạo bắt buộc theo quy định của các Cơ quan chức năng và các khóa huấn luyện về kỹ năng nghiệp vụ mang tính ứng dụng cao giúp nhân viên vững vàng về chuyên môn, am hiểu và vận dụng tốt trong quá trình làm việc.
- Cử người lao động tham gia các chương trình hội thảo, diễn đàn để cập nhật thông tin, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm với các tổ chức, doanh nghiệp khác.
- Tổ chức teambuilding và các phong trào tập thể để gắn kết các phòng ban, cá nhân với nhau và nâng cao sức khỏe tinh thần cho người lao động.
- Tổ chức các buổi gặp gỡ, trao đổi và chia sẻ giữa Ban lãnh đạo Công ty và nhân viên, qua đó Ban lãnh đạo lắng nghe tâm tư nguyện vọng của nhân viên và thực hiện những điều chỉnh cần thiết trong chính sách đối với người lao động.

❖ Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Công ty tích cực tham gia hoạt động từ thiện, kêu gọi và khuyến khích nhân viên tham gia vào các công tác xã hội và các hoạt động từ thiện, dành thời gian và kinh nghiệm để hỗ trợ cho các tổ chức xã hội vì cộng đồng và các tổ chức tình nguyện.

❖ Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN:

Năm 2022, Công ty không tham gia vào Thị trường vốn xanh.

### III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh

❖ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2022

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2022
1. Doanh thu	1	236.768.015.625	197.618.325.828
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10	236.768.015.625	197.618.325.828
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	123.137.127.482	105.086.896.001
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20	113.630.888.143	92.531.429.827
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	43.785.277.741	54.253.089.511
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	69.845.610.402	38.278.340.316
8. Thu nhập khác	31	60.598.076	137
9. Chi phí khác	32	-	-
10. Lợi nhuận khác	40	60.598.076	137
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	69.906.208.478	38.278.340.453
12. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	13.089.591.843	7.028.527.633
13. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	299.264.907	686.098.368
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	56.517.351.728	30.563.714.452

❖ Những tiến bộ công ty đã đạt được

- Hơn mười năm có mặt trên thị trường chứng khoán, Công ty đã tích lũy được các giá trị cần thiết để xây dựng một nền tảng hoạt động vững vàng. Thay vì chạy đua cạnh tranh để nhanh chóng tạo thị phần nhưng để đối diện với rủi ro, Công ty chọn hướng cạnh tranh theo chiều sâu.

- Từ số vốn điều lệ 25.000.000.000 đồng năm 2006, đến nay năng lực tài chính của Công ty đã được nâng cao với quy mô vốn điều lệ ở mức 1.239.000.000.000 đồng, tương ứng với tổng tài sản 3.305.572.151.073 đồng.

- Các quy trình nghiệp vụ được cải tiến theo hướng hoàn thiện hơn, chất lượng dịch vụ ngày càng được nâng cao, đồng thời giúp Công ty kiểm soát rủi ro tốt hơn. Trong năm 2022, Công ty không phát sinh thêm khoản nợ xấu nào.

- Cơ sở hạ tầng và phần mềm dịch vụ được nâng cấp liên tục đảm bảo phục vụ tốt nhất các hoạt động của khách hàng.
- Xây dựng được văn hóa doanh nghiệp hướng về khách hàng và thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật.
- Với cơ cấu tài chính lành mạnh, Công ty luôn thực hiện nghiêm túc nghĩa vụ của mình với khách hàng, đối tác và nhà đầu tư, chi phí vận hành được kiểm soát chặt chẽ.

## 2. Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm 2021	Năm 2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.438.177.467.070</b>	<b>3.252.438.668.814</b>
<b>I. Tài sản tài chính (110 = 111 -&gt; 129)</b>	<b>110</b>		<b>2.436.453.256.415</b>	<b>3.520.336.352.465</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7.1	83.889.044.845	2.929.537.893
1.1. Tiền	111.1		83.889.044.845	2.929.537.893
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.3.2	301.045.250	126.593.701.320
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.3.3	1.235.000.000.000	2.216.820.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7.3.4	1.081.014.182.334	860.008.153.270
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(7.481.622.671)	(7.481.622.671)
7. Các khoản phải thu	117	7.5.2	41.962.374.311	51.466.122.114
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-



## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm 2021	Năm 2022
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		41.962.374.311	51.466.122.114
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		41.962.374.311	51.466.122.114
8. Trả trước cho người bán	118	7.5.8	1.767.398.008	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7.5.5	584.338	210.539
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	7.5.7	250.000	250.000
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	7.6		
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>1.724.210.655</b>	<b>2.102.316.349</b>
1. Tạm ứng	131		-	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	7.7	11.182.600	3.312.222
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7.8.a	1.346.740.071	1.783.494.805
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		217.721.067	166.942.405
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	7.30.b	148.566.917	148.566.917
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm 2021	Năm 2022
8. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>55.620.364.620</b>	<b>53.133.483.259</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>49.326.867.840</b>	<b>43.204.322.834</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7.11	8.612.546.063	7.284.892.132
- Nguyên giá	222		18.012.798.274	18.715.886.074
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(9.400.252.211)	(11.430.993.942)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm 2021	Năm 2022
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>7.12</b>	<b>40.714.321.777</b>	<b>35.919.430.702</b>
- Nguyên giá	228		71.218.114.214	72.543.379.214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(30.503.792.437)	(36.623.948.512)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>	<b>7.12</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>6.293.496.780</b>	<b>9.929.159.425</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2.152.634.600	2.229.621.635
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7.8.b	1.322.794.197	2.830.367.167
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	7.9	448.897.360	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	7.1	2.369.170.623	4.869.170.623
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.493.797.831.690</b>	<b>3.305.572.151.073</b>

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm 2021	Năm 2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>1.215.367.021.646</b>	<b>1.996.577.626.577</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.215.367.021.646</b>	<b>1.996.340.425.569</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	7.37	1.187.760.000.000	1.970.589.400.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		1.187.760.000.000	1.970.589.400.000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cầu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		45.245.013	49.482.075
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	7.34	3.136.446.526	1.765.045.999
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	7.30a	13.700.910.116	2.460.861.204
11. Phải trả người lao động	323		2.909.213.691	2.584.436.034
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	7.32	5.401.400.775	11.328.618.351

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm 2021	Năm 2022
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	7.38	13.805.525	573.164
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		2.400.000.000	7.562.008.742
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		-	<b>237.201.008</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm 2021	Năm 2022
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	237.201.008
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>1.278.430.810.044</b>	<b>1.308.994.524.496</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.278.430.810.044</b>	<b>1.308.994.524.496</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	7.43	1.239.000.000.000	1.239.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.239.000.000.000	1.239.000.000.000
a. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1a		1.239.000.000.000	1.239.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	414		-	-

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm 2021	Năm 2022
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		113.649.448	113.649.448
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		113.649.448	113.649.448
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	7.44	39.203.511.148	69.767.225.600
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		39.175.415.791	68.553.125.205
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		28.095.357	1.214.100.395
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>			
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>2.493.797.831.690</b>	<b>3.305.572.151.073</b>

### 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Tiếp tục củng cố và hoàn thiện hệ thống quy chế, quy định, quy trình nội bộ đảm bảo hành lang pháp lý và tính chuyên nghiệp trong mọi hoạt động của Công ty.
- Tăng cường công tác quản lý và sự phối hợp giữa các bộ phận, phòng ban trong Công ty.
- Đẩy mạnh công tác đào tạo đạo đức nghề nghiệp nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm và ý thức tuân thủ của nhân viên làm việc trong Công ty.

### 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- ❖ Ngắn hạn: Chú trọng đầu tư hệ thống công nghệ thông tin và chất lượng dịch vụ, đa dạng hoá sản phẩm, tiếp tục củng cố và phát triển thương hiệu để tăng thị phần và doanh thu.
- ❖ Trung và dài hạn: Mở thêm chi nhánh, tăng vốn điều lệ công ty, cải thiện nguồn vốn kinh doanh nhằm mang đến cho khách hàng những dịch vụ tài chính chất lượng với phong cách phục vụ chuyên nghiệp và tận tâm, liên tục cải tiến trên mọi phương diện để phát triển cả bề rộng quy mô và chiều sâu chất lượng.

### 5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội

#### ❖ Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Công ty triển khai nhiều biện pháp nhằm sử dụng năng lượng điện và tiêu thụ nước một cách tiết kiệm và hiệu quả như: Tiết giảm những thiết bị tiêu thụ điện không cần thiết; Sử dụng thiết bị điện có tính năng tiết kiệm điện tối đa; Yêu cầu nhân viên tắt hết các thiết bị điện của cá nhân khi hết giờ làm việc; Tổ chức các buổi đào tạo, phổ biến cho toàn thể nhân viên của Công ty nhằm nâng cao ý thức tiết kiệm điện và các năng lượng khác đến mức tối đa, nghiêm cấm việc sử dụng năng lượng sai mục đích.

❖ Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

- Công ty nghiêm chỉnh tuân thủ các quy định pháp luật về lao động, quy chế nội bộ của Công ty về ký kết và thực hiện hợp đồng lao động cùng với các cơ chế, chính sách liên quan đến người lao động.

- Công ty luôn nỗ lực xây dựng và đề cao môi trường làm việc nơi mà người lao động có thể trao đổi và chia sẻ các ý tưởng một cách cởi mở. Theo đó, mỗi người lao động đều được lắng nghe, khuyến khích sự sáng tạo và chia sẻ khó khăn.

- Công ty rất coi trọng sự đoàn kết và công bằng nội bộ. Do đó, việc xây dựng và thực thi các chính sách đối với người lao động luôn được triển khai trên cơ sở dân chủ, minh bạch, công khai.

❖ Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Nhận thức được tầm quan trọng của việc thực hiện trách nhiệm doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương, Công ty tập trung vào các hoạt động: (i) Bảo vệ môi trường thông qua hình thức sử dụng các năng lượng điện và tiêu thụ nước một cách tiết kiệm và hiệu quả, xây dựng văn phòng xanh, (ii) Tích cực quyên góp và ủng hộ các chương trình từ thiện và khuyến khích nhân viên tham gia các hoạt động thiện nguyện và (iii) Thực hiện tốt các chính sách nhân sự nội bộ.

**IV. QUẢN TRỊ CÔNG TY****1. Hội đồng thành viên**❖ Thành viên và cơ cấu của Hội đồng thành viên

STT	Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm	Đại diện phần vốn góp của CSH
1	Ông Kim Hong Wook	Chủ tịch HĐQT	28/01/2021	50%
2	Ông Kim Jong Seok	Thành viên HĐQT	28/01/2021	25%
3	Ông Lee Jin Hwan	Thành viên HĐQT	01/01/2020	25%

❖ Hoạt động của Hội đồng thành viên

- Các cuộc họp Hội đồng thành viên

STT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Kim Hong Wook	05/05	100%	Không
2	Ông Kim Jong Seok	05/05	100%	Không
3	Ông Lee Jin Hwan	05/05	100%	Không

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2022

- Các nghị quyết/ quyết định của Hội đồng thành viên

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	02/2022/NQ- NHSV-HĐTV	04/01/2022	Thực thi Quyết định của Chủ sở hữu chấp thuận việc thành lập Chi nhánh Hà Nội của Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam	100%
2	46/2022/NQ- NHSV-HĐTV	27/01/2022	Thông qua Chính sách rủi ro năm 2022	100%
3	77/2022/NQ- NHSV-HĐTV	04/03/2022	Thực thi Quyết định của Chủ sở hữu thông qua việc Công ty được thực hiện cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán từ nguồn vốn Công ty	100%
4	234/2022/NQ- NHSV-HĐTV	28/07/2022	Thông qua giao dịch vay vốn giữa Công ty với Ngân hàng Nonghyup để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	100%
5	339/2022/NQ- NHSV-HĐTV	21/11/2022	Thông qua giao dịch vay vốn giữa Công ty với Ngân hàng Nonghyup – Chi nhánh Hà Nội để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	100%
6	370/2022/NQ- NHSV-HĐTV	16/12/2022	Thực thi Quyết định của Chủ sở hữu liên quan đến vấn đề vay nợ và sử dụng vốn vay của Công ty	100%

2. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc

- ❖ Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: Tiền lương, thù lao của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc trong năm 2022: 18.306.894.879 đồng.
- ❖ Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ

STT	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty	Chức vụ tại Công ty	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch
1	Công ty TNHH Đầu tư và chứng khoán NH	Chủ sở hữu		Thu phí giao dịch chứng khoán: 471.975.845 đồng

STT	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty	Chức vụ tại Công ty	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch
2	Ông Kim Jong Seok	Người nội bộ	Thành viên HĐQT	Thu phí giao dịch chứng khoán: 1.695.382 đồng
3	Ông Lee Jin Hwan	Người nội bộ	Tổng Giám đốc và Thành viên HĐQT	Thu phí giao dịch chứng khoán: 636.548 đồng
4	Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Người nội bộ	Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh chứng khoán phái sinh	Thu phí giao dịch chứng khoán: 8.491.710 đồng
5	Ông Nguyễn Văn Quang	Người nội bộ	Quyền Phó Tổng Giám đốc	Thu phí giao dịch chứng khoán: 7.942.446 đồng
6	Bà Nguyễn Thị Vân	Người nội bộ	Kế toán trưởng	Thu phí giao dịch chứng khoán: 2.559.002 đồng
7	Bà Hoàng Võ Phương Trang	Người nội bộ	Trưởng bộ phận Quản trị rủi ro	Thu phí giao dịch chứng khoán: 11.770.209 đồng

❖ Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

- Cơ chế quản trị của Công ty được xây dựng và triển khai dựa trên mục tiêu phát triển bền vững. Chính sách quản trị của Công ty được thể hiện thông qua việc tuân thủ pháp luật, điều lệ, nghị quyết của HĐQT và đạo đức nghề nghiệp xuyên suốt từ Ban Tổng Giám đốc đến các phòng, bộ phận và cá nhân người lao động.

- Mô hình quản trị của Công ty được chia thành bốn cấp độ:

- Hội đồng thành viên giữ vai trò lãnh đạo, định hướng chiến lược, quản lý và giám sát hoạt động của Công ty. HĐQT là cơ quan cao nhất ban hành các nghị quyết, quyết định và chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc thực hiện.
- Ban Tổng Giám đốc xây dựng và trình HĐQT mục tiêu, chính sách của Công ty, điều hành hoạt động của các phòng, bộ phận đảm bảo hoàn thành các mục tiêu đề ra
- Các phòng, bộ phận nghiệp vụ cụ thể hóa các mục tiêu, chính sách thành kế hoạch hoạt động, đồng thời thực hiện vai trò tham mưu cho Ban Tổng Giám đốc trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mỗi phòng, bộ phận.
- Nhân viên thực hiện các công việc cụ thể được phân giao hướng tới đạt được mục tiêu chung của Công ty.



*(Handwritten signature)*



**V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH****1. Ý kiến kiểm toán**

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam.
- Ý kiến kiểm toán trên Báo cáo tài chính năm 2022: Chấp nhận toàn phần.

**2. Báo cáo tài chính được kiểm toán: Tài liệu đính kèm.****ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**

GIÁM ĐỐC CHIẾN LƯỢC  
*Kim Jong Seok*

# **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 52

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV (được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Biển Việt), được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 124/GP-UBCK ngày 13 tháng 04 năm 2018 với số vốn điều lệ ban đầu là 735.000.000.000 đồng. Vốn điều lệ của Công ty được chấp thuận tăng lên 1.239.000.000.000 đồng theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 02/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 01 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.239.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.239.000.000.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại tầng 9, tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, phường Cống Vị, quận Ba Đình, Hà Nội.

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Môi giới chứng khoán,
- ▶ Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán,
- ▶ Tự doanh chứng khoán,
- ▶ Bảo lãnh phát hành chứng khoán,
- ▶ Lưu ký chứng khoán, và
- ▶ Các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Kim Hong Wook	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 01 năm 2021
Ông Kim Jong Seok	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 01 năm 2021
Ông Lee Jin Hwan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Lee Jin Hwan	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020
Ông Nguyễn Văn Quang	Quyền Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2015
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Vân	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 01 năm 2019

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Lee Jin Hwan, chức danh Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

  
Ông Kim Jong Seok  
Giám đốc chiến lược

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 03 năm 2023

Số tham chiếu: 61717053/22987773

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu  
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam (“Công ty”), được lập ngày 17 tháng 03 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 52, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1



Nguyễn Văn Trung  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 03 năm 2023

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.252.438.668.814</b>	<b>2.438.177.467.070</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>3.250.336.352.465</b>	<b>2.436.453.256.415</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.929.537.893	83.889.044.845
111.1	1.1 Tiền		2.929.537.893	83.889.044.845
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	126.593.701.320	301.045.250
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	2.216.820.000.000	1.235.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	860.008.153.270	1.081.014.182.334
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.4	(7.481.622.671)	(7.481.622.671)
117	6. Các khoản phải thu		51.466.122.114	41.962.374.311
117.2	6.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	8.1	51.466.122.114	41.962.374.311
117.4	6.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		51.466.122.114	41.962.374.311
118	7. Trả trước cho người bán		-	1.767.398.008
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8.2	210.539	584.338
122	9. Các khoản phải thu khác	8.3	250.000	250.000
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.102.316.349</b>	<b>1.724.210.655</b>
132	1. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		3.312.222	11.182.600
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.783.494.805	1.346.740.071
135	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		166.942.405	217.721.067
136	4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		148.566.917	148.566.917
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>53.133.482.259</b>	<b>55.620.364.620</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>43.204.322.834</b>	<b>49.326.867.840</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	7.284.892.132	8.612.546.063
222	1.1 Nguyên giá		18.715.886.074	18.012.798.274
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(11.430.993.942)	(9.400.252.211)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	35.919.430.702	40.714.321.777
228	2.1 Nguyên giá		72.543.379.214	71.218.114.214
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(36.623.948.512)	(30.503.792.437)
<b>250</b>	<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>9.929.159.425</b>	<b>6.293.496.780</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	13	2.229.621.635	2.152.634.600
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.830.367.167	1.322.794.197
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	448.897.360
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12	4.869.170.623	2.369.170.623
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.305.572.151.073</b>	<b>2.493.797.831.690</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.996.577.626.577</b>	<b>1.215.367.021.646</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>1.996.340.425.569</b>	<b>1.215.367.021.646</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.970.589.400.000	1.187.760.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		1.970.589.400.000	1.187.760.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		49.482.075	45.245.013
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.765.045.999	3.136.446.526
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.460.861.204	13.700.910.116
323	5. Phải trả người lao động		2.584.436.034	2.909.213.691
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	11.328.618.351	5.401.400.775
329	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		573.164	13.805.525
330	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		7.562.008.742	2.400.000.000
<b>340</b>	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>237.201.008</b>	-
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		237.201.008	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.308.994.524.496</b>	<b>1.278.430.810.044</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>1.308.994.524.496</b>	<b>1.278.430.810.044</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.239.000.000.000	1.239.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.239.000.000.000	1.239.000.000.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		113.649.448	113.649.448
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		113.649.448	113.649.448
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	18.3	69.767.225.600	39.203.511.148
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		68.553.125.205	39.175.415.791
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		1.214.100.395	28.095.357
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.305.572.151.073</b>	<b>2.493.797.831.690</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (“CTCK”) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
005	Ngoại tệ các loại (Đô la Mỹ)	19.1	8.386,35	6.345,96
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”) của CTCK	19.2	125.097.650.000	65.980.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”) và chưa giao dịch tại CTCK		520.000	-
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	19.3	1.381.447.240.000	1.153.385.910.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.357.905.150.000	1.132.139.620.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		4.032.320.000	-
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1.940.000.000	1.940.000.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		498.390.000	-
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		17.071.380.000	19.306.290.000
0.22	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	19.4	9.717.440.000	7.289.940.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		9.625.740.000	7.289.940.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		91.700.000	-
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	19.5	21.428.100.000	29.709.460.000
026	Tiền gửi của khách hàng		118.908.742.569	183.339.389.419
027a	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	19.6	118.898.614.487	183.328.271.940
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	19.6	7.753.284	8.220.832
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	19.6	2.374.798	2.896.647
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		1.193.460	1.454.099
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		1.181.338	1.442.548

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>				
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	19.7	118.908.742.569	183.339.389.419
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		117.442.962.389	177.857.542.031
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.465.780.180	5.481.847.388

Người lập:



Bà Vũ Thị Diệu Hằng  
 Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Vân  
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Kim Jong Seok  
 Giám đốc chiến lược

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 03 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		1.905.146.536	543.949.912
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	20.1.1	255.415.032	230.958.775
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	20.2	1.645.549.128	312.217.837
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	20.3	4.182.376	773.300
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	20.5	71.814.234.145	81.403.501.362
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	20.4	88.074.931.360	84.720.281.413
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		34.518.771.698	67.667.503.987
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		414.686	360.000.000
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		694.339.726	1.089.480.732
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		100.237.224	189.767.543
11	8. Thu nhập hoạt động khác		23.137.444	19.472.010
<b>20</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>197.131.212.819</b>	<b>235.993.956.959</b>
	<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		527.759.090	396.436.932
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	20.1.2	61.900.000	181.784.297
21.2	1.2 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	20.2	459.544.090	214.652.635
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		6.315.000	-
24	2. Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		-	-
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		20.000.000	30.000.000
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	21	49.231.820.606	66.035.992.076
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		40.800.000	194.940.000
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		505.808.743	490.199.024
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		-	-
<b>40</b>	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>50.326.188.439</b>	<b>67.147.568.032</b>
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	22	4.870.127	4.775.696
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	22	482.242.882	769.282.970
<b>50</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>487.113.009</b>	<b>774.058.666</b>



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	23	-	1.624.569
52	2. Chi phí lãi vay	23	48.894.306.175	45.321.583.468
55	3. Chi phí tài chính khác	23	5.866.401.387	10.666.351.413
<b>60</b>	<b>Cộng chi phí tài chính</b>		<b>54.760.707.562</b>	<b>55.989.559.450</b>
<b>62</b>	<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>24</b>	<b>54.253.089.511</b>	<b>43.785.277.741</b>
<b>70</b>	<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>38.278.340.316</b>	<b>69.845.610.402</b>
	<b>VII. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	1. Thu nhập khác		137	60.598.076
72	2. Chi phí khác		-	-
<b>80</b>	<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>		<b>137</b>	<b>60.598.076</b>
<b>90</b>	<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>38.278.340.453</b>	<b>69.906.208.478</b>
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		37.092.335.415	69.808.643.276
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		1.186.005.038	97.565.202
<b>100</b>	<b>IX. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")</b>		<b>7.714.626.001</b>	<b>13.388.856.750</b>
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	7.028.527.633	13.089.591.843
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.3	686.098.368	299.264.907
<b>200</b>	<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>30.563.714.452</b>	<b>56.517.351.728</b>

Người lập:

Bà Vũ Thị Diệu Hằng  
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Vân  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Kim Jong Seok  
Giám đốc chiến lược

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 03 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>1. Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>		<b>38.278.340.453</b>	<b>69.906.208.478</b>
<b>02</b>	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>58.034.354.117</b>	<b>58.968.059.930</b>
03	Khấu hao tài sản cố định		8.150.897.806	8.087.198.350
04	Các khoản dự phòng		-	-
05	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(4.870.127)	(3.219.534)
06	Chi phí lãi vay		48.894.306.175	45.321.583.468
08	Dự thu tiền lãi		(4.872.381.124)	(5.103.853.767)
09	Các khoản điều chỉnh khác		5.866.401.387	10.666.351.413
<b>10</b>	<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>		<b>464.414.217</b>	<b>217.872.169</b>
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	20.2	459.544.090	214.652.635
17	Lỗi khác		4.870.127	3.219.534
<b>18</b>	<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>		<b>(1.645.549.128)</b>	<b>(312.217.837)</b>
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	20.2	(1.645.549.128)	(312.217.837)
21	Lãi khác		-	-
<b>30</b>	<b>5. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(956.892.113.811)</b>	<b>(359.051.463.252)</b>
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(125.106.651.032)	618.911.982
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(981.820.000.000)	348.900.000.000
33	Giảm/(tăng) các khoản cho vay		221.006.029.064	(670.169.306.471)
36	(Tăng)/giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(4.631.366.679)	15.317.146.687
37	Giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		373.799	268.494
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		1.767.398.008	(1.758.823.008)
40	Tăng các tài sản khác		(1.992.453.600)	(333.458.599)
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(741.309.164)	801.668.102
42	Tăng chi phí trả trước		(1.944.327.704)	(240.009.174)
43	Thuế TNDN đã nộp	16	(9.562.167.251)	(10.251.687.581)
44	Lãi vay đã trả		(48.092.180.822)	(56.141.865.281)
45	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(1.371.400.527)	2.369.995.597
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(9.155.306.654)	8.517.926.260
48	(Giảm)/tăng phải trả người lao động		(324.777.657)	1.614.806.002
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		5.153.013.443	2.448.729.738
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		163.960.000	102.884.000
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(240.947.035)	(848.650.000)
<b>60</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(861.760.554.152)</b>	<b>(230.271.540.512)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(2.028.352.800)	(1.984.035.000)
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		<b>(2.028.352.800)</b>	<b>(1.984.035.000)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
73	1. Tiền vay gốc		4.997.783.100.000	8.119.479.500.000
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.214.953.700.000)	(8.308.252.500.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		<b>782.829.400.000</b>	<b>(188.773.000.000)</b>
90	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>		<b>(80.959.506.952)</b>	<b>(421.028.575.512)</b>
101	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>		<b>83.889.044.845</b>	<b>504.917.620.357</b>
101.1	Tiền		83.889.044.845	504.917.620.357
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.219.534	(7.398.215)
103	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	5	<b>2.929.537.893</b>	<b>83.889.044.845</b>
103.1	Tiền		2.929.537.893	83.889.044.845
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.870.127	3.219.534

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		12.539.816.141.770	23.964.840.108.700
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(12.589.998.136.860)	(24.947.540.843.700)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		7.001.770.929.926	11.777.639.714.422
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(7.015.649.333.587)	(10.692.254.884.796)
14	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(370.248.099)	(304.189.715)
20	<b>(Giảm)/Tăng tiền thuần trong năm</b>		<b>(64.430.646.850)</b>	<b>102.379.904.911</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>		<b>183.339.389.419</b>	<b>80.959.484.508</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		183.339.389.419	80.959.484.508
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		183.328.271.940	80.948.770.707
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		8.220.832	7.361.551
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.896.647	3.352.250
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>		<b>118.908.742.569</b>	<b>183.339.389.419</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		118.908.742.569	183.339.389.419
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		118.898.614.487	183.328.271.940
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		7.753.284	8.220.832
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.374.798	2.896.647

Người lập:

Bà Vũ Thị Diệu Hằng  
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Vân  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Kim Jong Seok  
Giám đốc chiến lược

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 03 năm 2023

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam

B04-CTCK

BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Số tăng/giảm trong năm				Số cuối năm	
	01/01/2021 VND	01/01/2022 VND	Năm trước		Năm nay		31/12/2021 VND	31/12/2022 VND
			Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
<b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>								
1. Vốn góp của chủ sở hữu	1.239.000.000.000	1.239.000.000.000	-	-	-	-	1.239.000.000.000	1.239.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	113.649.448	113.649.448	-	-	-	-	113.649.448	113.649.448
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	113.649.448	113.649.448	-	-	-	-	113.649.448	113.649.448
4. Lợi nhuận chưa phân phối	(17.313.840.580)	39.203.511.148	56.517.351.728	-	30.563.714.452	-	39.203.511.148	69.767.225.600
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	(17.244.370.735)	39.175.415.791	56.419.786.526	-	29.377.709.414	-	39.175.415.791	68.553.125.205
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	(69.469.845)	28.095.357	97.565.202	-	1.186.005.038	-	28.095.357	1.214.100.395
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.221.913.458.316</b>	<b>1.278.430.810.044</b>	<b>56.517.351.728</b>	<b>-</b>	<b>30.563.714.452</b>	<b>-</b>	<b>1.278.430.810.044</b>	<b>1.308.994.524.496</b>

Người lập:



Bà Vũ Thị Diệu Hằng  
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Vân  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Kim Jong Seok  
Giám đốc chiến lược

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 03 năm 2023

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV (được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Biển Việt), được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 124/GP-UBCK ngày 13 tháng 04 năm 2018 với số vốn điều lệ ban đầu là 735.000.000.000 đồng. Vốn điều lệ của Công ty được chấp thuận tăng lên 1.239.000.000.000 đồng theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 02/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 01 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 9, tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, phường Cống Vị, quận Ba Đình, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 79 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 75 người).

**Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty***Quy mô vốn*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.239.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.239.000.000.000 đồng).

*Mục tiêu đầu tư*

Là công ty chứng khoán với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cho khách hàng và sự phát triển bền vững của Công ty.

*Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty** (tiếp theo)

*Hạn chế đầu tư* (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
  - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

## 3. TUYÊN BỐ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, ngoại trừ:

*Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ("Thông tư 146") ngày 06/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với Công ty chứng khoán, Công ty quản lý Quỹ.*

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114 với các thay đổi chủ yếu sau:

- ▶ Quy định việc xác định trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi sẽ được công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để chỉnh bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán (tiếp theo)

*Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 24").*

Thông tư số 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

##### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

##### 4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
  - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*”.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

##### 4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*”.

##### Cho vay ký quỹ

Cho vay ký quỹ là việc Công ty cho nhà đầu tư vay tiền để mua chứng khoán trên tài khoản giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư mở tại Công ty, đồng thời, nhà đầu tư có trách nhiệm ký quỹ một phần hoặc toàn bộ chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ có trong tài khoản giao dịch ký quỹ để đảm bảo cho khoản vay đó. Các khoản cho vay ký quỹ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay ký quỹ tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.6 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM"), giá chứng khoán thực tế là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán nhưng không quá một tháng tính đến thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên phương pháp định giá nội bộ của Công ty.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") của Bộ Tài chính và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48.

##### 4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.8 *Phân loại lại tài sản tài chính*

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập;
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

##### 4.9 *Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp*

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.10 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí hoạt động” trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**4.11 Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

**4.12 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	12 – 18 năm
Máy móc thiết bị	05 – 15 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm
Phần mềm máy tính	03 – 20 năm
Các tài sản khác	05 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.13 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

##### **4.14 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

##### **4.15 Các khoản vay**

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

##### **4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

##### **4.17 Lợi ích của nhân viên**

###### **4.17.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Cán bộ công nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên.

###### **4.17.2 Trợ cấp thôi việc**

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.17 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)**

###### **4.17.3 Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, Công ty được giảm mức đóng Bảo hiểm thất nghiệp 1% nói trên xuống bằng 0% trong 12 tháng.

###### **4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán (trừ những khoản vay và nợ phải trả đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái) theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Trong trường hợp Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

###### **4.19 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

###### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

###### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

###### *Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

###### *Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

###### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

###### *Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### **4.20 Chi phí tiền lãi**

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi phải trả tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

##### **4.21 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

###### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

###### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.22 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại* (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

##### 4.23 *Vốn chủ sở hữu*

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Công ty ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các thành viên, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận bổ sung.

*Các quỹ*

Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành và do chủ sở hữu quyết định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.23 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)**

###### *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

###### *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các thành viên góp vốn sau khi được phê duyệt theo quyết định của Chủ sở hữu và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

##### **4.24 *Các khoản mục không có số dư***

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	2.929.537.893	83.889.044.845
	<b>2.929.537.893</b>	<b>83.889.044.845</b>

**6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM**

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm đơn vị</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND</i>
<b>Của Công ty</b>	<b>14.342.119</b>	<b>925.098.310.450</b>
Cổ phiếu	11.619	488.413.450
Trái phiếu	1.830.100	387.593.297.000
Chứng khoán khác	12.500.400	537.016.600.000
<b>Của Nhà đầu tư</b>	<b>821.709.257</b>	<b>25.592.553.440.640</b>
Cổ phiếu	814.410.387	25.422.193.993.230
Trái phiếu	1.314.680	134.719.052.360
Chứng khoán khác	5.984.190	35.640.395.050
<b>Tổng cộng</b>	<b>836.051.376</b>	<b>26.517.651.751.090</b>

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")**

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i> VND	<i>Giá trị hợp lý</i> VND	<i>Giá gốc</i> VND	<i>Giá trị hợp lý</i> VND
<b>Cổ phiếu</b>				
Niêm yết	375.953.425	247.396.120	269.652.393	300.325.950
Chưa niêm yết	3.647.500	680.200	3.297.500	719.300
Chứng chỉ quỹ	125.000.000.000	126.345.625.000	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>125.379.600.925</b>	<b>126.593.701.320</b>	<b>272.949.893</b>	<b>301.045.250</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>2.216.820.000.000</u>	<u>1.235.000.000.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng và lãi suất từ 4,80% đến 8,60%/năm. Ngoài ra, Công ty đã cầm cố một số các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 14).

**7.3 Các khoản cho vay**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Giá trị hợp lý</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Giá trị hợp lý</u> VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	811.640.939.298	804.159.316.627	1.067.983.368.976	1.060.501.746.305
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	<u>48.367.213.972</u>	<u>48.367.213.972</u>	<u>13.030.813.358</u>	<u>13.030.813.358</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>860.008.153.270</u></b>	<b><u>852.526.530.599</u></b>	<b><u>1.081.014.182.334</u></b>	<b><u>1.073.532.559.663</u></b>

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

**7.4 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Số đầu năm</b>	<b><u>7.481.622.671</u></b>	<b><u>7.481.622.671</u></b>
Trích lập trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>7.481.622.671</u></b>	<b><u>7.481.622.671</u></b>

Chi tiết số dư dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>Giá trị sổ sách</u> <u>năm nay</u> VND	<u>Số dư dự phòng</u> <u>năm nay</u> VND	<u>Số dư dự phòng</u> <u>năm trước</u> VND
Khách hàng Phạm Đức Tâm	2.739.213.514	2.739.213.514	2.739.213.514
Khách hàng Nguyễn Mạnh Tùng	4.742.409.157	4.742.409.157	4.742.409.157
<b>Cho vay hoạt động ký quỹ</b>	<b><u>7.481.622.671</u></b>	<b><u>7.481.622.671</u></b>	<b><u>7.481.622.671</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7.5 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính**

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại thời điểm cuối năm như sau:

Các loại tài sản tài chính	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
<b>FVTPL</b>				
Cổ phiếu niêm yết	375.953.425	6.098.286	(134.655.591)	247.396.120
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.647.500	-	(2.967.300)	680.200
Chứng chỉ quỹ	125.000.000.000	1.345.625.000	-	126.345.625.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>125.379.600.925</b>	<b>1.351.723.286</b>	<b>(137.622.891)</b>	<b>126.593.701.320</b>

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại thời điểm đầu năm như sau:

Các loại tài sản tài chính	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
<b>FVTPL</b>				
Cổ phiếu niêm yết	269.652.393	33.918.987	(3.245.430)	300.325.950
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.297.500	-	(2.578.200)	719.300
<b>Tổng cộng</b>	<b>272.949.893</b>	<b>33.918.987</b>	<b>(5.823.630)</b>	<b>301.045.250</b>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

**8.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự thu tiền lãi hoạt động ký quỹ	4.872.381.124	5.103.853.767
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	46.593.740.990	36.858.520.544
	<b>51.466.122.114</b>	<b>41.962.374.311</b>

**8.2 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	210.539	584.338
	<b>210.539</b>	<b>584.338</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)**

**8.3 Phải thu khác**

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải thu dịch vụ khác	250.000	250.000
	<b>250.000</b>	<b>250.000</b>

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> VND	<i>Máy móc, thiết bị</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	1.574.550.903	16.438.247.371	18.012.798.274
Mua trong năm	-	703.087.800	703.087.800
Số cuối năm	1.574.550.903	17.141.335.171	18.715.886.074
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>			
Số đầu năm	1.105.079.747	8.295.172.464	9.400.252.211
Khấu hao trong năm	277.189.896	1.753.551.835	2.030.741.731
Số cuối năm	1.382.269.643	10.048.724.299	11.430.993.942
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	469.471.156	8.143.074.907	8.612.546.063
Số cuối năm	192.281.260	7.092.610.872	7.284.892.132
			<i>Số cuối năm</i> VND
Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			550.190.772



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	70.858.644.214	359.470.000	71.218.114.214
Mua trong năm	<u>1.325.265.000</u>	-	<u>1.325.265.000</u>
Số cuối năm	<u>72.183.909.214</u>	<u>359.470.000</u>	<u>72.543.379.214</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số đầu năm	30.246.771.373	257.021.064	30.503.792.437
Hao mòn trong năm	<u>6.048.262.071</u>	<u>71.894.004</u>	<u>6.120.156.075</u>
Số cuối năm	<u>36.295.033.444</u>	<u>328.915.068</u>	<u>36.623.948.512</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	<u>40.611.872.841</u>	<u>102.448.936</u>	<u>40.714.321.777</u>
Số cuối năm	<u>35.888.875.770</u>	<u>30.554.932</u>	<u>35.919.430.702</u>
			<i>Số cuối năm VND</i>
Tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng			<u>3.071.573.277</u>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.783.494.805	1.346.740.071
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	132.107.389	162.669.450
- Chi phí bảo hiểm	2.268.098	143.254.230
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	<u>1.649.119.318</u>	<u>1.040.816.391</u>
Chi phí trả trước dài hạn	2.830.367.167	1.322.794.197
- Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng	1.983.656.196	534.644.136
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	160.484.259	232.742.980
- Chi phí trả trước dài hạn khác	<u>686.226.712</u>	<u>555.407.081</u>
	<u><b>4.613.861.972</b></u>	<u><b>2.669.534.268</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”).

Theo Thông tư số 119/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán Tổng Giám đốc VSD, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại VSD và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	4.706.239.899	2.206.239.899
Tiền lãi phân bổ	42.930.724	42.930.724
	<b><u>4.869.170.623</u></b>	<b><u>2.369.170.623</u></b>

**13. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Đặt cọc thuê nhà cho người quản lý	117.180.000	163.780.000
Đặt cọc thuê văn phòng	2.112.441.635	1.988.854.600
	<b><u>2.229.621.635</u></b>	<b><u>2.152.634.600</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. VAY NGẮN HẠN**

	Lãi suất %/năm	Số đầu năm VND	Phát sinh trong năm		Số cuối năm VND
			Tăng VND	Giảm VND	
Vay thấu chi	5,5-6,2	498.360.000.000	3.989.283.100.000	(3.525.553.700.000)	962.089.400.000
Vay ngắn hạn		689.400.000.000	1.008.500.000.000	(689.400.000.000)	1.008.500.000.000
Ngân hàng Nonghyup		689.400.000.000	700.500.000.000	(689.400.000.000)	700.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	SOFR + 1,85				
Ngân hàng Nonghyup- Chi nhánh Hà Nội	6,3	-	198.000.000.000	-	198.000.000.000
	VMOR+ 2,2	-	110.000.000.000	-	110.000.000.000
		<b>1.187.760.000.000</b>	<b>4.997.783.100.000</b>	<b>(4.214.953.700.000)</b>	<b>1.970.589.400.000</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chỉ có khoản vay ngắn hạn tại nước ngoài với Ngân hàng Nonghyup đã được phòng ngừa rủi ro hối đoái bằng hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam. Theo đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái nêu trên.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản tài chính thuộc sở hữu của Công ty có giá trị hợp lý như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.171.808.000.000	1.185.000.000.000
	<b>1.171.808.000.000</b>	<b>1.185.000.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Công ty TNHH Lotte Coralis Việt Nam	26.399.718	57.841.093
Công ty TNHH Công Nghệ Cao Lotte-HPT Việt Nam	1.049.030.000	1.984.035.000
Cộng tác viên	527.066.989	742.305.903
Khác	162.549.292	352.264.530
	<b>1.765.045.999</b>	<b>3.136.446.526</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	304.264.644	2.837.904.262
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	2.141.580.575	10.839.437.539
Thuế khác	15.015.985	23.568.315
	<b>2.460.861.204</b>	<b>13.700.910.116</b>

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm:

Đơn vị: VND

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>Số cuối năm</i>
		<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	
Thuế VAT	-	51.841.525	(51.841.525)	-
Thuế TNDN	2.837.904.262	7.028.527.633	(9.562.167.251)	304.264.644
Thuế TNCN	10.839.437.539	31.990.902.213	(40.688.759.177)	2.141.580.575
Thuế khác	23.568.315	1.226.558.576	(1.235.110.906)	15.015.985
	<b>13.700.910.116</b>	<b>40.297.829.947</b>	<b>(51.537.878.859)</b>	<b>2.460.861.204</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng	10.670.288.860	4.001.762.120
Chi phí phải trả khác	658.329.491	1.399.638.655
	<b>11.328.618.351</b>	<b>5.401.400.775</b>

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
NH Investment & Securities Co., Ltd	1.239.000.000.000	100,00	1.239.000.000.000	100,00

**18.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quý dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận/(Lỗ) chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</b>	<b>1.239.000.000.000</b>	<b>113.649.448</b>	<b>113.649.448</b>	<b>(17.313.840.580)</b>	<b>1.221.913.458.316</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	56.517.351.728	56.517.351.728
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	<b>1.239.000.000.000</b>	<b>113.649.448</b>	<b>113.649.448</b>	<b>39.203.511.148</b>	<b>1.278.430.810.044</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	30.563.714.452	30.563.714.452
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	<b>1.239.000.000.000</b>	<b>113.649.448</b>	<b>113.649.448</b>	<b>69.767.225.600</b>	<b>1.308.994.524.496</b>

**18.3 Lợi nhuận chưa phân phối**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận đã thực hiện	68.553.125.205	39.175.415.791
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.214.100.395	28.095.357
	<b>69.767.225.600</b>	<b>39.203.511.148</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**19.1 Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ	8.386,35	6.345,96
	<b>8.386,35</b>	<b>6.345,96</b>

**19.2 Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSD") của công ty chứng khoán ("CTCK")**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	125.097.650.000	65.980.000
	<b>125.097.650.000</b>	<b>65.980.000</b>

**19.3 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.357.905.150.000	1.132.139.620.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	4.032.320.000	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.940.000.000	1.940.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	498.390.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	17.071.380.000	19.306.290.000
	<b>1.381.447.240.000</b>	<b>1.153.385.910.000</b>

**19.4 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	9.625.740.000	7.289.940.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	91.700.000	-
	<b>9.717.440.000</b>	<b>7.289.940.000</b>

**19.5 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư trong nước	21.428.100.000	29.709.460.000
	<b>21.428.100.000</b>	<b>29.709.460.000</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**19.6 Tiền gửi của Nhà đầu tư**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	118.898.614.487	183.328.271.940
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	117.435.365.979	177.849.347.238
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.463.248.508	5.478.924.702
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	7.753.284	8.220.832
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2.374.798	2.896.647
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	1.193.460	1.454.099
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.181.338	1.442.548
	<b>118.908.742.569</b>	<b>183.339.389.419</b>

**19.7 Phải trả Nhà đầu tư**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	118.908.742.569	183.339.389.419
- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	117.442.962.389	177.857.542.031
- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.465.780.180	5.481.847.388
	<b>118.908.742.569</b>	<b>183.339.389.419</b>

**19.8 Phải trả vay công ty chứng khoán của Nhà đầu tư**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải trả nghiệp vụ cho vay hoạt động ký quỹ</b>	<b>816.513.320.422</b>	<b>1.073.087.222.743</b>
Phải trả gốc vay hoạt động ký quỹ	811.640.939.298	1.067.983.368.976
- Nhà đầu tư trong nước	811.640.939.298	1.067.983.368.976
Phải trả lãi vay hoạt động ký quỹ	4.872.381.124	5.103.853.767
- Nhà đầu tư trong nước	4.872.381.124	5.103.853.767
<b>Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán</b>	<b>48.367.213.972</b>	<b>13.030.813.358</b>
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán	48.367.213.972	13.030.813.358
- Nhà đầu tư trong nước	48.367.213.972	13.030.813.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**20.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL**

**20.1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND	Lãi bán chứng khoán năm trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	4.200	208.730.000	173.032.418	35.697.582	225.958.775
2	Trái phiếu niêm yết	915.050	193.984.475.950	193.764.758.500	219.717.450	5.000.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>919.250</b>	<b>194.193.205.950</b>	<b>193.937.790.918</b>	<b>255.415.032</b>	<b>230.958.775</b>

**20.1.2 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND	Lỗ bán chứng khoán năm trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	144.791.297
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	2.493.000
3	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	34.500.000
4	Chứng chỉ tiền gửi	200	205.946.400.000	206.008.300.000	61.900.000	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>200</b>	<b>205.946.400.000</b>	<b>206.008.300.000</b>	<b>61.900.000</b>	<b>181.784.297</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20.	LÁI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)								
20.2	Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
		<b>FVTPL</b>	<b>125.379.600.925</b>	<b>126.593.701.320</b>	<b>1.214.100.395</b>	<b>28.095.357</b>	<b>1.645.549.128</b>	<b>(459.544.090)</b>	
		<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>375.953.425</b>	<b>247.396.120</b>	<b>(128.557.305)</b>	<b>30.673.557</b>	<b>116.703.528</b>	<b>(275.934.390)</b>	
		Tổng công ty cổ phần đầu tư phát triển và xây dựng Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	1.961.131	429.000	(1.532.131)	9.301.600	2.723.469	(13.557.200)	
		Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	19.444.200	10.980.000	(8.464.200)	(545.200)	3.277.500	(11.196.500)	
		Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng huy	12.335.519	6.566.700	(5.768.819)	1.081.500	3.696.000	(10.546.319)	
		Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup	8.169.900	3.191.300	(4.978.600)	255.000	940.200	(6.173.800)	
		Công ty Cổ phần chứng khoán VIX	60.767.700	40.619.000	(20.148.700)	642.600	13.012.200	(33.803.500)	
		Khác	7.632.300	1.696.500	(5.935.800)	518.700	1.242.510	(7.697.010)	
			265.642.675	183.913.620	(81.729.055)	19.419.357	91.811.649	(192.960.061)	
		<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>125.003.647.500</b>	<b>126.346.305.200</b>	<b>1.342.657.700</b>	<b>(2.578.200)</b>	<b>1.528.845.600</b>	<b>(183.609.700)</b>	
		Cổ phiếu khác	3.647.500	680.200	(2.967.300)	(2.578.200)	1.095.600	(1.484.700)	
		Chứng chỉ quỹ	125.000.000.000	126.345.625.000	1.345.625.000	-	1.527.750.000	(182.125.000)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**20.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL**

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Cổ phiếu	4.182.376	773.300
	<b>4.182.376</b>	<b>773.300</b>

**20.4 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu**

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	83.181.212.153	75.064.225.993
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ứng trước tiền bán	4.893.719.207	9.656.055.420
	<b>88.074.931.360</b>	<b>84.720.281.413</b>

**20.5 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")**

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	71.814.234.145	81.403.501.362
	<b>71.814.234.145</b>	<b>81.403.501.362</b>

**21. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN**

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	6.851.494.841	13.430.389.705
Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ cho hoạt động môi giới	454.000.000	454.000.000
Chi phí quản lý hoạt động môi giới	41.926.325.765	52.151.602.371
- Chi phí nhân viên	24.816.827.506	39.988.114.403
- Chi phí vật tư văn phòng	-	2.300.000
- Chi phí công cụ, dụng cụ	966.349.367	233.509.675
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.721.706.880	7.703.623.258
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.135.104.483	4.148.278.871
- Chi phí khác	286.337.529	75.776.164
	<b>49.231.820.606</b>	<b>66.035.992.076</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	4.870.127	4.775.696
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	482.242.882	769.282.970
	<b>487.113.009</b>	<b>774.058.666</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	1.624.569
Chi phí lãi vay	48.894.306.175	45.321.583.468
Chi phí lãi vay khác	5.866.401.387	10.666.351.413
	<b>54.760.707.562</b>	<b>55.989.559.450</b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí nhân viên	39.364.807.434	30.242.806.821
Chi phí công cụ, dụng cụ	577.705.133	670.222.149
Chi phí khấu hao tài sản cố định	429.190.926	383.575.092
Chi phí thuế, phí, lệ phí	1.874.859.507	1.227.078.991
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.641.505.837	11.077.677.801
Chi phí khác	365.020.674	183.916.887
	<b>54.253.089.511</b>	<b>43.785.277.741</b>

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

**25.1 Thuế TNDN hiện hành**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm nay. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2021: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 8 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)**

**25.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)**

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN</b>	<b>38.278.340.453</b>	<b>69.906.208.478</b>
<i>Cộng</i>		
- Lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	1.556.162
- Chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	459.544.090	214.652.635
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí trợ cấp mất việc không được khấu trừ	-	3.273.916.744
- Chi phí không được trừ	303.842.056	101.517.910
<i>Trừ</i>		
- Lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(4.870.127)	(4.775.696)
- Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(1.645.549.128)	(312.217.837)
- Thu nhập từ cổ tức	(4.182.376)	(773.300)
- Dự phòng ký quỹ theo chính sách thuế	(2.244.486.801)	(1.496.324.534)
- Lỗ năm trước chuyển sang	-	(6.235.801.348)
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính năm hiện hành</b>	<b>35.142.638.167</b>	<b>65.447.959.214</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>	<b>7.028.527.633</b>	<b>13.089.591.843</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	2.837.904.262	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(9.562.167.251)	(10.251.687.581)
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính cuối năm</b>	<b>304.264.644</b>	<b>2.837.904.262</b>

**25.2 Lỗ chuyển sang từ năm trước**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó.

Số liệu chi tiết liên quan đến việc chuyển lỗ như sau:

<u>Năm phát sinh</u>	<u>Có thể chuyển lỗ đến</u>	<u>Lỗ tính thuế phát sinh trong năm (*)</u> VND	<u>Số lỗ đã sử dụng đến đầu năm</u> VND	<u>Số lỗ chuyển trong năm</u> VND	<u>Số còn được chuyển lỗ tính đến cuối năm</u> VND
2014	2019	(975.188.949)	(975.188.949)	-	-
2015	2020	(3.020.437.733)	(3.020.437.733)	-	-
2016	2021	(7.563.335.270)	(7.563.335.270)	-	-
2017	2022	(15.338.349.727)	(15.338.349.727)	-	-
2018	2023	(8.162.549.631)	(8.162.549.631)	-	-
		<b>(35.059.861.310)</b>	<b>(35.059.861.310)</b>	-	-

(\*) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)**

**25.3 Thuế TNDN hoãn lại**

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
<b>Thuế TNDN hoãn lại ròng đầu năm</b>	<b>448.897.360</b>	<b>748.162.267</b>
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế		
- <i>Đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận qua lãi lỗ</i>	<i>(1.186.005.038)</i>	-
- <i>Chi phí dự phòng</i>	<i>(2.244.486.801)</i>	<i>(1.496.324.534)</i>
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong năm hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm	<i>(686.098.368)</i>	<i>(299.264.907)</i>
<b>Thuế TNDN hoãn lại ròng cuối năm</b>	<b><u>(237.201.008)</u></b>	<b><u>448.897.360</u></b>

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
NH Investment & Securities Co., Ltd	Chủ sở hữu
Ngân hàng Nonghyup	Ngân hàng trong cùng tập đoàn

Giá trị các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

<i>Tên các bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i> <i>Thu nhập/(Chi phí)</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>Thu nhập/(Chi phí)</i> <i>VND</i>
NH Investment & Securities Co., Ltd	Doanh thu môi giới chứng khoán	473.013.683	1.699.945.773
Ngân hàng Nonghyup	Chi phí lãi vay	<i>(25.408.487.654)</i>	<i>(12.553.115.985)</i>
Ngân hàng Nonghyup – CN Hà Nội	Chi phí lãi vay	<i>(893.260.274)</i>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Số dư trọng yếu với các bên liên quan của Công ty tại thời điểm cuối năm và đầu năm như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số đầu năm VND	Phải thu/(phải trả)		Số cuối năm VND
			Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	
NH Investment & Securities Co., Ltd	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	584.338	179.625.963	(179.999.762)	210.539
Ngân hàng Nonghyup	Vay ngắn hạn	(689.400.000.000)	689.400.000.000	(700.500.000.000)	(700.500.000.000)
Ngân hàng Nonghyup	Trích trước lãi vay	(1.995.441.714)	(25.408.487.654)	20.335.596.491	(7.068.332.877)
- Chi nhánh Hà Nội	Vay ngắn hạn	-	-	(110.000.000.000)	(110.000.000.000)
	Trích trước lãi vay	-	(893.260.274)	183.232.877	(710.027.397)

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Năm nay VND	Năm trước VND
18.306.894.879	13.893.547.109

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Đến 1 năm	8.608.753.200	6.346.446.600
Từ 1 đến 5 năm	10.208.012.000	8.972.889.000
	<b>18.816.765.200</b>	<b>15.319.335.600</b>

**28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro về giá chứng khoán, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau:

**28.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty, các khoản đầu tư trái phiếu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**28.2 Rủi ro về giá chứng khoán**

Các chứng khoán đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết đã đăng ký giao dịch trên UPCoM của Công ty là 248.076.320 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 301.045.250 đồng). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

**28.3 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

*Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

*Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và cho vay ứng trước tiền bán. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**28.3 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:

	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị VND</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị VND</i>	<i>Quá hạn và bị suy giảm giá trị VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.929.537.893	-	-	2.929.537.893
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.216.820.000.000	-	-	2.216.820.000.000
Các khoản cho vay	852.526.530.599	-	7.481.622.671	860.008.153.270
Các khoản phải thu	51.466.122.114	-	-	51.466.122.114
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	210.539	-	-	210.539
Các khoản phải thu khác	250.000	-	-	250.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	2.229.621.635	-	-	2.229.621.635
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	4.869.170.623	-	-	4.869.170.623
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.130.841.443.403</b>	<b>-</b>	<b>7.481.622.671</b>	<b>3.138.323.066.074</b>

**28.4 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng tại thời điểm cuối năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**28.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

	Quá hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	2.929.537.893	-	-	2.929.537.893
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	126.593.701.320	-	-	126.593.701.320
Các khoản cho vay	7.481.622.671	852.526.530.599	-	-	860.008.153.270
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	2.216.820.000.000	-	-	2.216.820.000.000
Các khoản phải thu	-	51.466.122.114	-	-	51.466.122.114
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	210.539	-	-	210.539
Các khoản phải thu khác	-	250.000	-	-	250.000
Tiền nợ Quý Hỗ trợ thanh toán	-	-	-	4.869.170.623	4.869.170.623
Tài sản dài hạn khác	-	2.229.621.635	-	-	2.229.621.635
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7.481.622.671</b>	<b>3.252.565.974.100</b>	-	<b>4.869.170.623</b>	<b>3.264.916.767.394</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>					
Vay ngắn hạn	-	1.970.589.400.000	-	-	1.970.589.400.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	49.482.075	-	-	49.482.075
Phải trả người bán ngắn hạn	-	1.765.045.999	-	-	1.765.045.999
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	2.460.861.204	237.201.008	-	2.698.062.212
Phải trả người lao động	-	2.584.436.034	-	-	2.584.436.034
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	18.890.627.093	-	-	18.890.627.093
Phải trả, phải nộp khác	-	573.164	-	-	573.164
<b>Tổng nợ phải trả</b>	-	<b>1.996.340.425.569</b>	<b>237.201.008</b>	-	<b>1.996.577.626.577</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>7.481.622.671</b>	<b>1.256.225.548.531</b>	<b>(237.201.008)</b>	<b>4.869.170.623</b>	<b>1.268.339.140.817</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập:



Bà Vũ Thị Diệu Hằng  
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Vân  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:


Ông Kim Jong Seok  
Giám đốc chiến lược

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 03 năm 2023

